Biểu 05/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, PHƯỜNG CỦA THỊ XÃ HƯƠNG THỦY- TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Phú Bài	Phường Thủy Châu	Phương Thủy Dương	Phường Thủy Lương	Phường Thủy Phương	Xã Dương Hòa	Xã Phú Sơn	Xã Thủy Phù	Xã Thủy Tân	Xã Thủy Thanh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6) +(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**17.63**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**17.63**	**0.00**	**0.00**	**0.00**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.63	-	-	-	-	-	-	17.63	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**154.22**	**18.12**	**19.01**	**18.87**	**13.49**	**7.50**	**16.02**	**1.20**	**20.37**	**2.04**	**37.60**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	13.05	-	-	-	-	-	-	-	13.05	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14.27	6.51	2.50	0.82	0.85	3.25	-	-	-	-	0.34
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.00	2.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	63.52	5.40	7.50	9.05	6.41	2.91	16.02	1.20	7.10	1.58	6.34
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	53.19	*5.20*	*6.93*	*4.55*	*5.73*	*2.29*	*16.00*	*1.20*	*7.05*	*1.58*	*2.66*
2.9.2	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	2.15	*0.00*	*0.54*	*0.70*	*0.03*	*0.62*	*0.02*	*0.00*	*0.00*	*0.00*	*0.23*
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	1.42	-	-	1.20	0.22	-	-	-	-	-	-
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	5.87	-	-	2.60	-	-	-	-	-	-	3.27
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	0.26	-	0.03	-	0.05	-	-	-	-	-	0.18
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	0.33	-	-	-	0.33	-	-	-	-	-	-
2.9.7	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.8	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.9	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	0.01	-	-	-	-	-	-	-	0.01	-	-
2.9.10	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	0.05	-	-	-	0.05	-	-	-	-	-	-
2.9.11	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.12	*Đất có di tích lịch sử, văn hóa*	*DDT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.13	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.14	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	0.19	0.19	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.15	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	0.04	-	-	-	-	-	-	-	0.04	-	-
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.22	-	0.04	0.04	-	0.04	-	-	-	-	0.10
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.46	-	-	-	-	-	-	-	-	0.46	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	60.71	4.21	8.97	8.96	6.23	1.30	-	-	0.22	-	30.82
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-